

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH



- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**
- Tên gọi tắt bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**
- Tên tiếng Anh: **VIET THANH SECURITIES COMPANY**
- Tên viết tắt: **VTS**
- Địa chỉ: **Lầu 12, Số 8 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Q1, HCM**
- Điện thoại: **(84.8) 3914 7799** Hotline: **(84.8) 3821 8686**
- Fax: **(84.8) 3914 4511**
- Email: vts@vts.com.vn
- Website: www.vts.com.vn
- Người đại diện theo pháp luật: **Ông Mai Thanh Trúc** Chức danh: **Chủ tịch HĐQT**
- Người công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên** Chức danh: **Tổng Giám đốc**
Email dùng để công bố thông tin: vts@vts.com.vn
- Giấy phép thành lập và hoạt động số: **84/UBCK-GPHĐKD** do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/03/2008.
- Nghiệp vụ kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Các dịch vụ tư vấn được pháp luật cho phép khác.
- Mã số thuế: **0305544188**
- Vốn điều lệ (đến 31/12/2014): **35.000.000.000 đồng** (Ba mươi lăm tỷ đồng).

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY	4
1. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
2. Các lĩnh vực hoạt động của VTS.....	5
3. Định hướng phát triển.....	5
4. Rủi ro.....	6
II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	6
1. Tình hình tài chính.....	6
2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản.....	7
3. Tỷ lệ an toàn tài chính.....	8
4. Tổng quan hoạt động kinh doanh năm 2014	8
III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	9
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT.....	10
V. BÁO CÁO CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ	10
1. Các hoạt động của KSNB.....	10
2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và quy trình nghiệp vụ của Bộ Phận Môi giới Chứng Khoán, Bộ Phận Kế Toán và Bộ Phận Quản Lý Khách Hàng của Công Ty.....	11
3. Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính của Công Ty.....	12
4. Giám sát tỷ lệ vốn khó dụng và tỷ lệ an toàn tài chính khác của công ty.....	12
5. KSNB giám sát thực hiện quyền lý tài sản của khách hàng.....	13
VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.....	13
VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.....	14
1. Cơ cấu tổ chức VTS.....	14
2. Tóm tắt lý lịch của cá nhân trong Ban điều hành.....	15
3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm.....	15
4. Quyền lợi của Ban Giám đốc.....	15
5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.....	15
6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	16
VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.	16
1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên.....	16
2. Cơ cấu, tỷ lệ sở hữu của cổ đông (tính đến thời điểm 31/12/2014)	18
IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2014.....	19

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

1. *Quá trình hình thành và phát triển*

1.1 Quá trình thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (Viet Thanh Securities Company - VTS) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 84/UBCK-GPHDKĐ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/03/2008. Với vốn điều lệ là 35 tỷ đồng, VTS cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán và dịch vụ tư vấn chứng khoán cho các tổ chức và nhà đầu tư cá nhân chiến lược trong và ngoài nước.

1.2 Các sự kiện quan trọng:

- Ngày 16/05/2008, VTS là thành viên của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam với số đăng ký 089.
- Ngày 24/09/2008 Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM (HSX) có quyết định chính thức công nhận tư cách thành viên của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành.
- Ngày 30/09/2008 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM (số 45-47 Bến Chương Dương, Q. 1, Tp. HCM) diễn ra “Lễ trao quyết định và công nhận tư cách thành viên và chào mừng ngày giao dịch chính thức của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành - VTS”.
- Ngày 20/02/2009, VTS là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 59/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp.
- Ngày 03/06/2009, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 227/QĐ-TTGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành tham gia hệ thống giao dịch từ xa thị trường niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 04/09/2009, VTS chính thức triển khai hệ thống giao dịch trên thị trường UPCoM căn cứ theo Quyết định số 504/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công nhận thành viên Hệ thống đăng ký giao dịch UPCoM.
- Tháng 02/2010, VTS đã kết nối thành công giao dịch trực tuyến qua internet với HSX và được công nhận là thành viên giao dịch trực tuyến qua internet của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM ngày 04/03/2010.
- Năm 2010, VTS kết nối thành công giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 396/QĐ-SGDHN.
- Ngày 15/12/2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ Giao dịch Chứng khoán Trục tuyến cho VTS theo Quyết định 1059/QĐ-UBCK.

- VTS thay đổi trụ sở chính sang địa điểm: Lầu 12, Tòa nhà VIP, số 08 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM theo giấy phép điều chỉnh của UBCK số 14/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 04 năm 2013.

2. Các lĩnh vực hoạt động của VTS

2.1 Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

2.2 Tình hình hoạt động

- Sự ổn định của kinh tế vĩ mô và hàng loạt những chính sách quản lý, tái cấu trúc thị trường chứng khoán (TTCK) đã đem lại sự khởi sắc cho TTCK Việt Nam trong năm 2014. Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế không cao nhưng lạm phát đã được kiểm chế tốt và mặt bằng lãi suất giảm mạnh đã góp phần thúc đẩy cho TTCK Việt Nam có một năm hoạt động sôi động.
- Mở rộng tìm kiếm khách hàng để tăng doanh thu và thị phần môi giới.
- Xây dựng hệ thống giao dịch, quy trình giao dịch phù hợp với sự thay đổi của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và hai Sở giao dịch trong định hướng phát triển thị trường chứng khoán.
- Bên cạnh, VTS cũng đã và đang lập kế hoạch để thực hiện nhiều hoạt động hợp tác kinh doanh, mở rộng giao lưu với đối tác là các tổ chức đầu tư tài chính và đối mới, phát triển website www.vts.com.vn nhằm quảng bá hình ảnh, thương hiệu và uy tín Công ty.

3. Định hướng phát triển

3.1 Mục tiêu

- Tối đa hóa giá trị cổ đông, niềm tự hào của nhân viên, sự hài lòng của khách hàng và đóng góp vào sự phát triển chung của thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Tập trung cung cấp các dịch vụ và sản phẩm tài chính tốt nhất nhằm đem đến hiệu quả đầu tư cao cho khách hàng VTS.
- Nâng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 135 tỷ đồng và mở chi nhánh hoạt động tại Hà Nội trong giai đoạn 2013 - 2015.

3.2 Chiến lược phát triển

- Năm 2015 được dự báo là một năm thị trường chứng khoán sẽ có nhiều triển vọng trong tăng trưởng cả về chất lượng và số lượng. VN-Index được kỳ vọng sẽ đạt 700 điểm trong năm 2015. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng như Ủy ban chứng khoán nhà nước tăng cường công tác quản lý, tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý

- thị trường chứng khoán trong năm. Vì vậy, xét tình hình chung thì thị trường chứng khoán năm 2015 được xem là kênh đầu tư hiệu quả và hấp dẫn nhất.
- VTS định hướng xây dựng nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm chuyên nghiệp.
- Xây dựng hạ tầng tài chính – thông tin kỹ thuật vững mạnh giúp đảm bảo cho sự tăng trưởng ổn định của VTS trong ngành.
- Nhiệm vụ trọng tâm vẫn là củng cố hoạt động kinh doanh dựa vào mạng Môi giới và Tư vấn đầu tư trong năm 2015. Phát triển và cung cấp các dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư tài chính tốt nhất cho khách hàng của VTS.

4. *Rủi ro*

4.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi giá trị tài sản mà VTS đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Sự thay đổi của tỷ giá, biến động lãi suất và sức khỏe nền kinh tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp lên tài sản của Công ty. Do đó để hạn chế rủi ro thị trường, VTS thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình biến động của nền kinh tế, các chỉ tiêu kinh tế trong và ngoài nước, phân tích SWOT...

4.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn.

4.3 *Rủi ro thanh toán*

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác, khách hàng không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

4.4 *Rủi ro hoạt động*

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do thiếu vốn kinh doanh hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

4.5 *Rủi ro pháp lý*

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh.

VTS thành lập bộ phận quản trị rủi ro, ban hành chính sách rủi ro và quy trình quản trị rủi ro để phát hiện và khắc phục kịp thời các rủi ro có thể xảy ra.

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. *Tình hình tài chính*

Theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014, tình hình tài chính của Công ty được ghi nhận như sau:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2013</i>	<i>31/12/2014</i>
Tổng tài sản	58,569,089,246	115,755,601,872
Tài sản ngắn hạn	55,421,835,436	112,731,124,882
Tài sản dài hạn	3,147,253,810	3,024,476,990
Tổng nguồn vốn	58,569,089,246	115,755,601,872
Tổng nợ phải trả	23,235,244,895	79,899,060,476
Vốn chủ sở hữu	35,333,844,351	35,856,541,396
Doanh thu thuần	6,041,915,086	9,661,345,911
Doanh thu môi giới	4,671,860,663	8,731,404,231
Doanh thu tư vấn	-	-
Doanh thu khác	929,941,680	1,370,054,423
Lợi nhuận gộp	4,681,521,100	7,101,664,691
Lợi nhuận trước thuế	140,371,980	644,872,978
Lợi nhuận sau thuế	140,371,980	522,697,045

2. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ Tiêu	DVT	31/12/2013	31/12/2014
1	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.37	1.41
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40	69
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60	31
3	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	5.4	2.6
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	94.6	97.4
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.24	0.5
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2.32	5.4
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.40	1.5

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

5	Chỉ tiêu về cổ phiếu			
	EPS (thu nhập trên cổ phiếu)	Đồng	40	149
	Giá trị sổ sách trên cổ phiếu	Đồng	10,095	10,245

3. Tỷ lệ an toàn tài chính

TT	Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014
1	Tỷ lệ vốn khả dụng	368.3%	360.79%
2	Giá trị tài sản cố định/Vốn điều lệ	3.34%	8.64%
3	Tổng giá trị rủi ro thị trường	0	0
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1,733,000,000	2,100,000,000
5	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7,000,000,000	7,000,000,000

❖ Tổng số cổ phiếu theo từng loại

- Cổ phiếu thường (mệnh giá 10.000 đồng/CP) 3.500.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: không có

❖ Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại

- Trái phiếu có thể chuyển đổi: không có
- Trái phiếu không thể chuyển đổi: không có

❖ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại

- Cổ phiếu thường (mệnh giá 10.000 đồng/CP): 3.500.000 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: không có

❖ Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: không có

❖ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các Cổ đông: không chia

4. Tổng quan hoạt động kinh doanh năm 2014

Doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động môi giới năm 2014 tăng 86.9% so với năm 2013, đạt 8,731,404,231 đồng; doanh thu khác đạt 1,370,054,423 đồng, tăng 47.3% và không có doanh thu từ hoạt động Tư vấn.

Chi phí:

Chi phí hoạt động kinh doanh trong năm 2014 tăng 88.2% so với năm 2013 đạt 2,559,681,220 đồng.

III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Với những nỗ lực của Chính phủ, Bộ tài chính cũng như Ủy ban Chứng khoán nhà nước trong việc tái cấu trúc Thị trường chứng khoán, cộng với những tín hiệu hồi phục tích cực của nền kinh tế đã làm cho Thị trường Chứng khoán có một năm 2014 sôi động và tăng trưởng mạnh so với năm 2013. Điều này đã góp phần giúp Công ty đạt được kế hoạch đề ra. Doanh thu thuần năm 2014 của VTS đạt 9.66 tỷ đồng, trong đó doanh thu Môi giới tăng 86.9% so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế năm 2014 đạt 522 triệu đồng. Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp 03 lần, chi tiết như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Nghị Quyết số 02/NQHĐQT/2014	04/04/2014	Thông nhất nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: sự đổi mới; thay đổi trường ban kiểm soát và kiểm soát nội bộ.
2	Nghị Quyết số 04/NQHĐQT/2014	29/07/2014	Thông qua việc mở tài khoản tiền gửi thanh toán và đăng ký phương thức giao dịch với ngân hàng BIDV.
3	Nghị Quyết số 06/NQHĐQT/2014	27/11/2014	Thay đổi Trưởng bộ phận Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ

Hoạt động chủ yếu trong năm 2014 của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị chủ trì các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong năm.
- Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt các báo cáo tài chính hàng tháng, hàng quý, bán niên, báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động tháng, phương án kinh doanh của Tổng Giám đốc.
- Hoạch định chiến lược kinh doanh cho Tổng Giám đốc.
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ quy trình nghiệp vụ.

Kế hoạch của Hội đồng quản trị trong năm 2015:

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh của Công ty theo kế hoạch phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015.
- Hoàn thiện các quy chế, quy trình nghiệp vụ nhằm tăng cường hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và giảm thiểu rủi ro cho Công ty.

- Chỉ đạo, giám sát kịp thời đối với Ban Giám đốc để đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện đầy đủ và chính xác.
- Phát triển chính sách lao động nhằm thu hút nhân tài và tạo sự gắn bó đoàn kết giữa các nhân viên trong Công ty.
- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội mở rộng thị phần ngoài Hà Nội bằng việc mở chi nhánh Công ty.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành hiện tại gồm 03 thành viên (01 trưởng ban và 02 thành viên). Trong năm 2014, Ban Kiểm soát thay mặt cổ đông Công ty thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kiến nghị và điều chỉnh với trách nhiệm, chức năng và quyền hạn quy định tại Điều lệ Công ty.

Số lượng cuộc họp trong năm 2014: 03 lần

Mục đích: Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các phòng ban trong Công ty.

Công việc cụ thể:

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý trong năm 2014, báo cáo tài chính bán niên 2014, báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu 6 tháng 2014, báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2014 đã được kiểm toán về các số liệu tài chính cũng như thời gian hoàn thành việc lập báo cáo.
- Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, họp của Ban Giám đốc với các bộ phận nghiệp vụ để đánh giá việc quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; kiểm tra, đánh giá quy trình làm việc của các bộ phận về việc tuân thủ quy trình.
- Phối hợp với bộ phận quản trị rủi ro để kiểm tra và xử lý các rủi ro có thể phát sinh.
- Đánh giá, kiến nghị kịp thời tới Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi ích cổ đông.

V. BÁO CÁO CỦA KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành (VTS) được cấp phép thành lập với các nghiệp vụ: Môi giới, Lưu ký, Tư vấn. Ý thức được sự nhạy cảm và mức độ rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, đồng thời với sự cam kết xây dựng một công ty cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp cho nhà đầu tư, ngay từ khi mới thành lập, VTS đã tập trung xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro kiểm soát nội bộ chặt chẽ. Điều này được thể hiện ở nội dung cụ thể như sau:

1. Các hoạt động của KSNB:

Trong năm 2014, KSNB đã tiến hành các hoạt động sau:

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng Quản trị.



- Thực hiện các đợt kiểm tra định kỳ về hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng góp để xây dựng lại quy chế tài chính của Công ty;
- Kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính;
- Giám sát tỷ lệ vốn khả dụng và các tỷ lệ an toàn tài chính của Công Ty;
- Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
- Thực hiện hệ thống kiểm soát phòng chống rửa tiền đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán.

2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và quy trình nghiệp vụ của Bộ Phận Môi giới Chứng Khoán, Bộ Phận Kế Toán và Bộ Phận Quản Lý Khách Hàng của Công Ty.

- Đến hết năm 2014, KSNB không phát hiện trường hợp nào bất thường xảy ra trong hoạt động của VTS. Quy trình hoạt động của VTS nói chung và các phòng ban của VTS nói riêng đều tuân thủ theo yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ, hệ thống kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban vận hành tốt. Phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp.
- Bộ phận kế toán: đã hoạt động theo đúng quy trình. Mọi giao dịch phát sinh và nhập vào hệ thống phần mềm của VTS tuân thủ nguyên tắc "Maker Checker Reconcile". Có nghĩa là mỗi giao dịch nhập vào đều phải qua 02 người: 01 người tạo giao dịch và 01 người duyệt kiểm tra giao dịch. Đến cuối ngày, toàn bộ chứng từ gốc được luân chuyển về bộ phận kế toán kiểm soát để đối chiếu lại.
- Bộ phận môi giới:
 - Đảm bảo an toàn trong giao dịch chứng khoán, giải quyết kịp thời các lỗi giao dịch;
 - Đã tiến hành xây dựng tiêu chí và phân loại khách hàng, trên cơ sở các tiêu chí đó để cung cấp các gói dịch vụ phù hợp cho từng nhóm khách hàng;
 - Đã ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ liên quan và quá trình hoạt động môi giới tại VTS đều thực hiện theo đúng quy định và không xảy ra sai sót lớn. Nhưng trong năm đã xảy ra 02 trường hợp lỗi nhưng công ty phát hiện kịp thời để xử lý, các trường hợp sau:
 - Cả 2 trường hợp đều là: nhập sai số hiệu Tài khoản đặt Bán chứng khoán của khách hàng.
- Bộ phận công bố thông tin: đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về việc công bố thông tin của Công Ty Chứng Khoán quy định.
- Bộ phận IT: đáp ứng các yêu cầu cơ bản cho hoạt động kinh doanh của công ty, chủ động và sáng tạo trong công việc. Sau hơn 6 năm hoạt động với mức tăng trưởng cao tất cả các nghiệp vụ hệ thống công nghệ thông tin đã dần hoàn thiện. Công ty đã lên kế hoạch chi tiết về các sự cố có thể xảy ra, bao gồm những sự cố có thể xảy ra với hệ thống nói chung và sự cố có thể xảy ra với từng thành tố trong

hệ thống, đảm bảo nếu có trục trặc xảy ra cũng sẽ được khắc phục trong thời gian nhanh nhất.

- Bộ phận hành chính: hoạt động hành chính cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc phòng ngừa rủi ro cho công ty, đặc biệt là rủi ro về mất mát tài liệu, mất cắp tài sản, hỏng thiết bị, mất điện...Để phòng ngừa rủi ro này, Phòng Hành chính của Công ty đã xây dựng phương án phòng tránh rủi ro, trong đó đưa ra các tình huống nảy sinh và biện pháp phòng ngừa, phân công trách nhiệm cụ thể cho các nhân viên để đảm bảo các trục trặc nếu xảy ra sẽ không làm ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty, đặc biệt là trong thời gian giao dịch
- Công ty đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ và các định khoản kế toán chuẩn cho phép theo dõi sổ dư chính xác tiền của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào trong hệ thống ngân hàng mà VTS mở ra để phục vụ nhu cầu cho khách hàng của VTS. Ngoài ra, Cty cũng tách bạch và chỉ định riêng các ngân hàng chuyên phục vụ cho việc chuyển tiền của khách hàng và riêng biệt các tài khoản dùng riêng cho hoạt động chi tiêu nội bộ của Công ty. Hằng ngày, bộ phận kiểm soát kiểm tra tất cả các khoản tiền rút nộp tại tất cả các tài khoản của ngân hàng, đảm bảo không có sự chuyển tiền nhầm lẫn giữa các tài khoản. Tất cả các sai sót sẽ được sửa trong ngày T+1.

3. Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính của Công Ty

- KSNB đồng ý về cơ bản các nội dung báo cáo của Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và ý kiến của đơn vị Kiểm Toán trong báo cáo tài chính năm 2014.
- KSNB đã giám sát các công việc của phòng Kế Toán bao gồm kế toán giao dịch và kế toán nội bộ. Bộ phận kế toán giao dịch trong việc thu chi tiền từ nhà đầu tư đều đảm bảo thông qua ngân hàng hợp tác với Công Ty. Bộ phận kế toán nội bộ đã thực hiện việc hạch toán theo đúng nguyên tắc kế toán do Bộ Tài Chính quy định.
- Bộ phận kế toán đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán và lập báo tài chính đầy đủ và theo đúng yêu cầu cho các cơ quan ban ngành có liên quan theo như trong quy định của UBCKNN đúng thời hạn, không xảy ra bất kỳ sai sót nào.

4. Giám sát tỷ lệ vốn khả dụng và tỷ lệ an toàn tài chính khác của công ty

- Vốn điều lệ của Công Ty đến 31/12/2014 : 35.000.000.000 đồng (ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam)
- Tỷ lệ đảm bảo vốn khả dụng tối thiểu: 6% vốn điều lệ.
- Công Ty không đầu tư vào chứng khoán dưới bất kỳ hình thức nào.

Như vậy, KSNB nhận thấy công ty luôn duy trì tốt vốn khả dụng và tỷ lệ an toàn tài chính.

5. KSNB giám sát thực hiện quản lý tài sản của khách hàng

- VTS xây dựng các quy trình nghiệp vụ và các định khoản kế toán chuẩn cho phép theo dõi số dư chính xác của khách hàng tại bất kỳ thời điểm nào và số dư có tại Ngân hàng bảo trong hệ thống các tài khoản mà VTS mở ra để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng
- Công ty tách bạch và chỉ định riêng các Ngân hàng chuyên phục vụ công việc chuyển tiền của khách hàng. Hàng ngày, thực hiện kiểm soát, kiểm tra tất cả các khoản tiền rút nộp tại tất cả các ngân hàng, đảm bảo không có sự chuyển tiền nhầm lẫn giữa các tài khoản. Tất cả các sai sót sẽ được sửa trong ngày T+1
- Thông qua ngân hàng hợp tác, công ty thực hiện cho vay cầm cố chứng khoán theo đúng yêu cầu của UBCKNN, không cho khách hàng vay tiền dưới bất kỳ hình thức nào.
- KSNB không phát hiện các giao dịch đáng ngờ về phòng chống rửa tiền của nhà đầu tư.

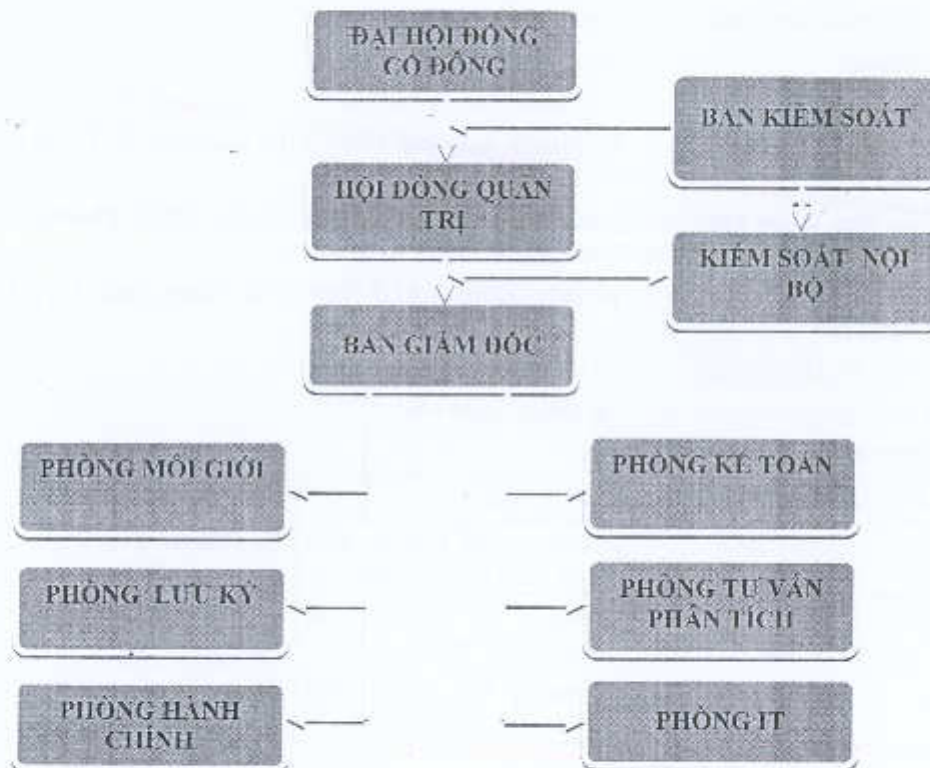
Trên đây là báo cáo về hoạt động kiểm soát nội bộ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành trong năm 2014.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Tổ chức nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp tại Công ty: Không có.
- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức: Không có.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức VTS



• HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Mai Thanh Trúc: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên: Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Mai Thanh Trường: Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Mai Thành Chương: Thành viên Hội đồng quản trị
- Ông Trần Văn Hữu: Thành viên Hội đồng quản trị (Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bảy)

• BAN ĐIỀU HÀNH

- Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên: Tổng Giám đốc

• BAN KIỂM SOÁT

- Bà Nguyễn Thị Đào Diễm: Trưởng ban kiểm soát
- Bà Hồ Trần Ngọc Anh: Thành viên ban kiểm soát
- Bà Phạm Nguyễn Hồng Phương: Thành viên ban kiểm soát

2. Tóm tắt lý lịch của cá nhân trong Ban điều hành**BÀ NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN: TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngày tháng năm sinh: 20/01/1981

Nơi sinh: Quảng Ngãi

Quốc tịch: Việt Nam.

Số chứng minh nhân dân: 025941659, ngày cấp: 05/03/2015, nơi cấp: CA. TP Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 3V10-02 Khu phố Sky Garden 3-R1-3 Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Chỗ ở hiện tại: 3V10-02 Khu phố Sky Garden 3-R1-3 Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Nghề nghiệp: Tài chính – ngân hàng

Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2003 - 2005	Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương	Bộ phận tài chính
2006 - 2012	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Việt Thành	Giám đốc điều hành
2013 - nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành	Tổng giám đốc

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm:

Không có

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc

Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc được chi trả dựa trên Quy chế trả lương và các khoản chi khác của VTS.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

Số lượng cán bộ, nhân viên toàn Công ty là 18 người tính đến ngày 31/12/2014.

- Về tiền lương**

Công ty xây dựng quy chế lương riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù hoạt động của Công ty phù hợp quy định của pháp luật. Chính sách lương, thưởng đảm bảo khuyến khích sự đóng góp của người lao động vào hiệu quả hoạt động của toàn Công ty.

- Về chính sách đào tạo**

Công ty thực hiện chế độ đào tạo cho CBCNV về chứng chỉ hành nghề chứng khoán. Bên cạnh đó, hỗ trợ chi phí đào tạo chuyên môn, nâng cao năng lực của nhân viên trong từng bộ phận.

- **Về chế độ làm việc**

Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động như: chế độ làm việc 08 giờ/ngày và chế độ nghỉ ngơi hợp lý. Thời gian nghỉ phép, lễ Tết, ốm, thai sản tuân theo đúng quy định của Luật lao động.

- **Về chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội**

Tất cả nhân viên chính thức của VTS được hưởng các chế độ cấp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phù hợp Luật lao động. Ngoài ra, tùy các lĩnh vực mà nhân viên VTS còn nhận được các phụ cấp khác như: phụ cấp chuyên môn, phụ cấp công việc...

- **Về phúc lợi:**

Chính sách khen thưởng cho nhân viên VTS được dựa trên cơ sở gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng trong công việc của từng cá nhân.

Theo quy định chung, VTS có các chế độ cơ bản như: lương tháng 13, lương hoàn thành công việc, khen thưởng cho cá nhân xuất sắc, thưởng trong các dịp lễ Tết...

6. **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Thế Hiền từ nhiệm và bầu bổ sung bà Nguyễn Thị Đào Diễm làm trưởng ban kiểm soát từ ngày 04/04/2014.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG, THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. **Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:**

1.1 Cơ cấu HĐQT và cơ cấu Ban kiểm soát: Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty trong năm cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên và cơ cấu HĐQT:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Thanh Trúc	Chủ tịch	04/04/2007	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên	Thành viên	04/04/2007	-
Ông Trần Văn Hữu	Thành viên	04/04/2007	-
Ông Mai Thanh Trường	Thành viên	31/12/2010	-
Ông Mai Thanh Chương	Thành viên	31/12/2010	-

Thành viên Ban Kiểm Soát

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Đào Diễm	Trưởng Ban	04/04/2014	-
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	Thành viên	12/04/2013	-
Bà Phạm Nguyễn Hồng Phương	Thành viên	12/06/2013	-

1.2 Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên:

- Tất cả các thành viên HĐQT đều tích cực tham gia xem xét tái cấu trúc bộ máy Công ty, điều chỉnh chiến lược hoạt động kinh doanh; nghiên cứu, chất vấn, góp ý, bổ sung và thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014, dự thảo Kế hoạch kinh doanh năm 2015 do Ban Giám đốc đệ trình; xem xét và đánh giá thực hiện Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông; thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định.
- Hàng quý, trên cơ sở báo cáo tài chính Công ty, HĐQT và Ban Kiểm soát đã kiểm tra và chỉ đạo các hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo đúng kế hoạch và đúng theo quy định của pháp luật.

1.3 Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của VTS. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Giám đốc.
- Ban kiểm soát đã theo dõi và xem xét trực tiếp mọi số liệu báo cáo của Công ty nên nắm vững tình hình và hiểu rõ các hoạt động thực tế của Công ty.
- Từ thực tế trên Ban kiểm soát yên tâm với quản lý hiện nay của Công ty, tuân thủ các yêu cầu pháp luật, quy trình nghiệp vụ và minh bạch.

1.4 Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành: không phát sinh.

1.5 Cơ cấu và tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, ban Kiểm soát, kế toán trưởng: thời điểm 31/12/2014.

TT	Cổ đông	Chức danh	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Hội đồng quản trị		32.200.000.000	92,00%
1	Mai Thanh Trúc	Chủ tịch HĐQT	15.750.000.000	45,00%
2	Nguyễn Thị Cẩm Viên	Thành viên	7.000.000.000	20,00%
3	Mai Thanh Trường	Thành viên	7.700.000.000	22,00%
4	Mai Thanh Chương	Thành viên	-	-
5	Trần Văn Hữu (đại diện vốn)	Thành viên	1.750.000.000	5,00%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

	của CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy)			
II	Ban Giám đốc		-	-
1	Nguyễn Thị Cẩm Viên (*)	Tổng Giám đốc	-	-
III	Ban kiểm soát		-	-
1	Nguyễn Thị Đào Diễm	Trưởng ban KS	-	-
2	Hồ Trần Ngọc Anh	Thành viên	-	-
3	Phạm Nguyễn Hồng Phương	Thành viên	-	-
	Tổng cộng		32.200.000.000	92,00%

(*) Tham gia HĐQT

1.6 Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Không có phát sinh trong năm 2014.

2. Cơ cấu, tỷ lệ sở hữu của cổ đông (tính đến thời điểm 31/12/2014)

2.1 Thông tin chung về cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn	Số vốn góp (đồng)
I	Trong nước	100%	35.000.000.000
1	Tổ chức	12%	4.200.000.000
2	Cá nhân	88%	30.800.000.000
II	Nước ngoài	0%	0

2.2 Danh sách và tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên)

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng CP	Tỷ lệ %
1	Mai Thanh Trúc	025656338	A5-1 Chung cư Khánh Hội, 360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp.HCM.	1.575.000	45%
2	Nguyễn Thị Cẩm Viên	025941659	3V10-02 Khu phố Sky Garden 3-R1-3 Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	700.000	20%
3	Mai Thanh Trường	221132150	Thôn Vạn Lộc, Xã Hoà Mỹ Đông, Huyện Tây Hoà, Tỉnh Phú Yên.	770.000	22%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

4	CTCP Đầu tư Việt Thành	0310452849	82 – 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	245.000	7%
5	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	4103003556	01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh.	175.000	5%
	Tổng cộng			3.465.000	99%

2.3 Danh sách sở hữu của cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Số CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng CP	Tỷ lệ %
1	Mai Thanh Trúc	025656338	A5-1 Chung cư Khánh Hội, 360C Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, Tp.HCM.	1.575.000	45%
2	Nguyễn Thị Cẩm Viên	025941659	3V10-02 Khu phố Sky Garden 3-R1-3 Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	700.000	20%
3	Trần Danh Sơn	011766887	Tổ 51, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	0	0%
4	Nguyễn Hiệp	011156725	Lô A11 Cụm 9, Phố Vòng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội.	0	0%
5	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	4103003556	01 Nguyễn Văn Đậu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh.	175.000	5%
	Tổng cộng			2.450.000	70%

IX. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2014



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 2 Trưng Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Hà Nội : 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khánh Du St., Nha Trang City
Branch in Cần Thơ : 162C/4 Trần Ngọc Quê St., Cần Thơ City
www.a-c.com.vn

Số: 0121/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành, được lập ngày 14 tháng 01 năm 2015, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Chí Đông - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2015

Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0990-2013-008-1



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,731,124,882	55,421,835,436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	112,523,664,505	55,140,488,772
1. Tiền	111		77,523,664,505	26,540,488,772
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	28,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,670,971	135,656,245
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	23,075,064	20,037,356
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	143,595,907	115,618,889
6. Dự phòng phải thu - khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,789,406	145,690,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1,837,690
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	40,789,406	140,852,729
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	3,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
---------	-------	-------------	-------------	------------

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,024,476,990	3,147,253,810
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,013,749,039	1,170,699,997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	681,249,038	945,072,133
Nguyên giá	222		3,222,136,731	3,222,136,731
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,540,887,693)	(2,277,064,598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	332,500,001	225,627,864
Nguyên giá	228		2,566,646,000	2,216,646,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,234,145,999)	(1,991,018,136)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	259		-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

V. Tài sản dài hạn khác	260		2,010,727,951	1,976,553,813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	18,703,369	86,349,164
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.9	1,687,323,154	1,585,503,221
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	304,701,428	304,701,428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115,755,601,872	58,569,089,246

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		79,899,060,476	23,235,244,895
I. Nợ ngắn hạn		310		79,899,060,476	23,235,244,895
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	-
2. Phải trả người bán		312	V.11	738,258,190	179,731,875
3. Người mua trả tiền trước		313		-	6,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.12	768,059,474	153,380,806
5. Phải trả người lao động		315		-	-
6. Chi phí phải trả		316	V.13	1,649,726,016	379,539,433
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.14	23,501,680	3,689,520
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		320	V.15	76,719,515,116	22,512,903,261
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		329		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-

BẢO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

4.	Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
10.	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	35,856,541,396	35,333,844,351
I.	Vốn chủ sở hữu	410	35,856,541,396	35,333,844,351
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16 35,000,000,000	35,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính và bổ sung vốn điều lệ	418	-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16 856,541,396	333,844,351
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	115,755,601,872	58,569,089,246

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6.	Chứng khoán lưu ký	006	56,997,811	51,205,816
	Trong đó:			
6.1	Chứng khoán giao dịch	007	29,884,231	49,858,589
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	29,869,368	49,858,589
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	14,863	-
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	100,000	100,000
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	100,000	100,000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3	Chứng khoán cầm cố	017	25,300,650	1,005,820
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	25,300,650	1,005,820
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4	Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027	1,712,930	237,900
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1,712,930	237,900
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6	<i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032	-	-
6.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7	<i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	-	7,013
6.8	<i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9	<i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047	-	-
7.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	44,652	66,726
	Trong đó:			
7.1	<i>Chứng khoán giao dịch</i>	051	44,652	66,726
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	44,652	66,726
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2	<i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	-	-
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	-
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059	-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3	<i>Chứng khoán cầm cố</i>	062	-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

7.3.1	Chứng khoán cầm cổ của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cổ của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3	Chứng khoán cầm cổ của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cổ của tổ chức khác	065	-	-
7.4	Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5	Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	084	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2014

Mã Thuyết Năm nay Năm trước

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

CHỈ TIÊU	số	mình		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9,661,345,911	6,041,915,086
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8,731,404,231	4,671,860,663
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		274,792,699	188,510,281
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		655,148,981	1,181,544,142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	9,661,345,911	6,041,915,086
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	2,559,681,220	1,360,393,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,101,664,691	4,681,521,100
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	VI.3	6,490,160,733	4,562,967,302
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		611,503,958	118,553,798
8. Thu nhập khác	31	VI.4	50,369,020	21,818,182
9. Chi phí khác	32		17,000,000	-
10. Lợi nhuận khác	40		33,369,020	21,818,182
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		644,872,978	140,371,980
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	122,175,933	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		522,697,045	140,371,980

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

70

VL5

40

149

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính:
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		644,872,978	140,371,980
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6, 7	506,950,958	848,300,296
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(21,818,182)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,151,823,936	966,854,094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32,771,336)	5,326,475,779
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		56,563,752,258	16,621,139,679
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		69,483,485	80,677,358
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.12	(22,112,610)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,000,000	126,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,733,175,733	23,121,146,910

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	(350,000,000)	(22,753,500)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	21,818,182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(350,000,000)	(935,318)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		57,383,175,733	23,120,211,592
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	55,140,488,772	32,020,277,180
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	112,523,664,505	55,140,488,772
-----------------------------------	----	-----	-----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
4. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 18 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính, Thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký số cũ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử

dùng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí dịch vụ

Chi phí dịch vụ cước mạng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ dụng cụ

Giá trị các công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp

dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có nhóm các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	767.915.166	224.881.123
Tiền gửi ngân hàng ^(*)	76.755.749.339	26.315.607.649
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng)	35.000.000.000	28.600.000.000
Cộng	<u>112.523.664.505</u>	<u>55.140.488.772</u>

- ^(*) Trong đó, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 76.720.778.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 22.550.266.657 VND).

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<i>Của công ty chứng khoán</i>	-	-
<i>Của người đầu tư</i>	<i>269.863.049</i>	<i>5.116.179.761.500</i>
Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ	269.863.049	5.116.179.761.500
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	<u>269.863.049</u>	<u>5.116.179.761.500</u>

3. Phải thu khách hàng

Phải thu phí lưu ký chứng khoán tháng 12.

4. Các khoản phải thu khác

Số cuối năm Số đầu năm

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	143.450.000	98.618.889
Phải thu khác	145.097	17.000.000
Cộng	143.595.097	115.618.889

5. **Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

6. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.498.176.224	1.723.960.507	3.222.136.731
Số cuối năm	1.498.176.224	1.723.960.507	3.222.136.731
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.345.842.991	1.345.842.991
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	686.664.088	1.590.400.510	2.277.064.598
Khấu hao trong năm	187.272.024	76.551.071	263.823.095
Số cuối năm	873.936.112	1.666.951.581	2.540.887.693
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	811.512.136	133.559.997	945.072.133
Số cuối năm	624.240.112	57.008.926	681.249.038
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-	-

7. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.216.646.000
Mua sắm mới trong năm	350.000.000
Số cuối năm	2.566.646.000
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.216.646.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.991.018.136
Khấu hao trong năm	243.127.863
Số cuối năm	2.234.145.999
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	225.627.864

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

	Phần mềm máy tính
Số cuối năm	332.500.001
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời chưa sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí dịch vụ	50.287.640	(47.354.305)	15.770.034
Công cụ, dụng cụ	36.061.524	(20.291.490)	2.933.335
Cộng	86.349.164	(67.645.795)	18.703.369

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	1.585.503.221	987.499.094
Tiền nộp bổ sung	10.284.152	193.829.027
Tiền lãi	91.535.781	404.175.100
Cộng	1.687.323.154	1.585.503.221

10. Tài sản dài hạn khác
Ký quỹ thuê văn phòng.

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Công ty cổ phần phát triển phần mềm chứng khoán Việt Nam	157.500.000	157.500.000
Công ty cổ phần đầu tư Việt Thành	360.000.000	-
Các nhà cung cấp dịch vụ khác	220.758.190	22.231.875
Cộng	738.258.190	179.731.875

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác (thuế phải nộp tồn lâu)	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	48.218.020	6.125.633	(4.259.493)	(47.968.020)	2.116.140
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(140.852.729)	122.175.933	(22.112.610)	-	(40.789.406)
Thuế thu nhập cá nhân	105.162.786	1.531.315.089	(870.534.541)	-	765.943.334
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	12.528.077	1.662.616.655	(899.906.644)	(47.968.020)	727.270.068

Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.5).

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ môi giới chứng khoán: Không chịu thuế
- Dịch vụ khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	644.872.978	140.371.980
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	644.872.978	140.371.980
Lỗi các năm trước được chuyển	(33.993.314)	(140.371.980)
Thu nhập tính thuế	610.879.664	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	122.175.933	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí giao dịch sàn	193.992.718	40.458.268
Chi phí lãi vay	158.666.667	158.666.667
Phí hoa hồng môi giới chứng khoán	1.061.830.833	-
Lương tháng 13	172.000.000	117.770.000
Chi phí khác	63.235.798	62.644.498
Cộng	1.649.726.016	379.539.433

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	21.308.880	3.670.020
Phải trả khác	2.192.800	19.500
Cộng	23.501.680	3.689.520

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Giá trị chứng khoán đã được khớp lệnh giao dịch chưa thực hiện thanh toán bù trừ.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	193.472.371	35.193.472.371
Lợi nhuận trong năm trước	-	140.371.980	140.371.980
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	333.844.351	35.333.844.351
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	333.844.351	35.333.844.351
Lợi nhuận trong năm nay	-	522.697.045	522.697.045
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	856.541.396	35.856.541.396

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu môi giới chứng khoán	8.731.404.231	4.671.860.663
Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	622.074.467	522.652.294
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	-	655.367.878
Doanh thu lưu ký chứng khoán	274.792.699	188.510.281
Doanh thu khác	33.074.514	3.523.970
Cộng	9.661.345.911	6.041.915.086

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán của nhà đầu tư	2.051.593.946	1.089.212.371
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	340.766.249	242.041.841

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động khác	167.321.025	29.139.774
Cộng	2.559.681.220	1.360.393.986

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	2.488.514.116	1.907.463.910
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.986.140	150.959.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.950.958	848.300.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.856.669.768	1.418.496.231
Chi phí khác	574.039.751	237.747.824
Cộng	6.490.160.733	4.562.967.302

4. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	21.818.182
Thu nhập khác	50.369.020	-
Cộng	50.369.020	21.818.182

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	522.697.045	140.371.980
Các khoản điều chỉnh (tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	522.697.045	140.371.980
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	40

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Ghi chú</u>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ thu phí giao dịch chứng khoán với các cá nhân có liên quan là 447.895.824 VND (năm trước là 90.331.202 VND).

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các cá nhân có liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	505.491.851	531.478.115
Bảo hiểm	16.146.345	13.226.850
Cộng	521.638.196	544.704.965

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy	Cổ đông góp vốn
Công ty cổ phần đầu tư Việt Thành	Cổ đông góp vốn

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ thu phí giao dịch chứng khoán của Công ty cổ phần đầu tư Việt Thành là 1.315.806.931 VND (năm trước là 1.068.560.913 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có công nợ phải trả tiền lãi vay với Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy là 158.666.667 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 158.666.667 VND).

2. Thuế hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.218.805.711	1.218.805.711
Trên 01 năm đến 05 năm	2.539.178.565	3.757.984.276
Cộng	3.757.984.276	4.976.789.987

Công ty thuê văn phòng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ ngày 01 tháng 02 năm 2013 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018.

3. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và

các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khác

Khoản phải thu khác của Công ty chủ yếu là lãi tiền gửi tiết kiệm và tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

Tài sản đảm bảo

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.523.664.505	-	55.140.488.772	-	112.523.664.505	55.140.488.772
Phải thu khách hàng	23.075.064	-	20.037.356	-	23.075.064	20.037.356
Các khoản phải thu khác	2.135.620.489	-	2.008.823.538	-	2.135.620.489	2.008.823.538
Cộng	114.682.360.0	58	57.169.349.666	66	114.682.360.0	57.169.349.666

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	738.258.190	179.731.875	738.258.190	179.731.875
Các khoản phải trả khác	78.199.433.932	22.774.692.194	78.199.433.932	22.774.692.194
Cộng	78.937.692.122	22.954.424.069	78.937.692.122	22.954.424.069

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT



MAI THANH TRÚC